CHÍNH THỨC

29 - 10 - 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
VINAMILK

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

9 THÁNG ĐẦU NĂM 2012

TỪ NGÀY 01/01/2012 ĐẾN NGÀY 30/9/2012

(DẠNG ĐẦY ĐỦ)

TP Hồ Chí Minh, tháng 10 - 2012

NỘI DUNG

	Trang
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	09
BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012

MẪU SỐ B01a-DN/HN

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	HỢP NHẤT	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**8.758.053.279.580**	**9.467.682.996.094**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**VI.1**	**555.133.933.126**	**3.156.515.396.990**
1. Tiền	111		555.133.933.126	790.515.396.990
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	2.366.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**VI.2**	**2.029.334.564.892**	**736.033.188.192**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2.103.902.256.312	815.277.431.792
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(74.567.691.420)	(79.244.243.600)
III. Các khoản phải thu	**130**		**2.400.760.925.119**	**2.169.205.076.812**
1. Phải thu khách hàng	131	VI.3	1.222.011.984.931	1.143.168.467.855
2. Trả trước cho người bán	132		812.307.839.050	795.149.182.591
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	137		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	VI.4	370.331.200.067	232.805.433.796
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	VI.5	(3.890.098.929)	(1.918.007.430)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**3.539.650.095.234**	**3.272.495.674.110**
1. Hàng tồn kho	141	VI.6	3.543.932.114.387	3.277.429.580.780
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	VI.7	(4.282.019.153)	(4.933.906.670)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**233.173.761.209**	**133.433.659.990**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.8	77.169.886.755	56.909.099.519
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		154.130.657.509	74.772.661.634
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.873.216.945	1.751.898.837

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012

MẪU SỐ B01a-DN/HN
Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	HỢP NHẤT	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	**200**		**8.327.691.411.772**	**6.114.988.554.657**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**7.480.167.057.275**	**5.044.762.028.869**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	4.173.027.730.107	3.493.628.542.454
- Nguyên giá	*222*		*6.332.575.836.431*	*5.301.826.836.260*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(2.159.548.106.324)*	*(1.808.198.293.806)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	255.106.240.236	256.046.089.531
- Nguyên giá	*228*		*386.594.477.184*	*383.409.370.867*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(131.488.236.948)*	*(127.363.281.336)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	VI.12	3.052.033.086.932	1.295.087.396.884
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**VI.11**	**97.703.613.697**	**100.671.287.539**
- Nguyên giá	241		117.666.487.460	117.666.487.460
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(19.962.873.763)	(16.995.199.921)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**592.755.414.215**	**846.713.756.424**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	VI.13	216.069.036.461	205.418.475.253
3. Đầu tư dài hạn khác	258	VI.14	466.052.373.800	783.646.073.800
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	VI.15	(89.365.996.046)	(142.350.792.629)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**142.942.852.756**	**107.338.146.303**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.16	40.271.022.637	25.598.314.795
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		101.595.410.119	80.643.411.508
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.076.420.000	1.096.420.000
VI. Lợi thế thương mại			**14.122.473.829**	**15.503.335.522**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (100 + 200)	**270**		**17.085.744.691.352**	**15.582.671.550.751**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012

MẪU SỐ B01a-DN/HN
Đơn vị tính : VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	HỢP NHẤT	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**3.076.514.929.719**	**3.105.466.354.267**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**2.883.604.075.620**	**2.946.537.015.499**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	VI.17	-	-
2. Phải trả người bán	312	VI.18	1.442.323.438.803	1.830.959.100.474
3. Người mua trả tiền trước	313		21.292.200.789	116.844.952.210
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	VI.19	393.878.816.237	287.462.890.828
5. Phải trả người lao động	315		90.448.153.069	44.740.312.110
6. Chi phí phải trả	316	VI.20	338.716.578.878	260.678.009.293
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	VI.21	262.245.339.556	59.478.925.315
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	321		334.699.548.288	346.372.825.269
II. Nợ dài hạn	**330**		**192.910.854.099**	**158.929.338.768**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		125.822.000.000	92.000.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp thôi việc, mất việc làm	336		67.018.423.367	66.923.897.268
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		70.430.732	5.441.500
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**	**VI.22**	**14.009.229.761.633**	**12.477.205.196.484**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**14.009.229.761.633**	**12.477.205.196.484**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		5.561.147.540.000	5.561.147.540.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.276.994.100.000	1.276.994.100.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(4.422.553.000)	(2.521.794.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.484.445.131.462	908.024.236.384
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		556.114.754.000	556.114.754.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5.134.950.789.171	4.177.446.360.100
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	HỢP NHẤT	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C- LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (300 + 400 + 439)	**440**		**17.085.744.691.352**	**15.582.671.550.751**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại: USD		16.453.305,19	27.989.325,30
EUR		981.588,02	1.482.877,52
AUD		0,20	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập ngày 29 tháng 10 năm 2012,

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc điều hành Tài chính	Tổng Giám đốc
Nguyễn Đức Diệu Thơ	Lê Thành Liêm	Ngô Thị Thu Trang	Mai Kiều Liên

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM VINAMILK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý III và lũy kế 9 tháng năm 2012

MẪU SỐ B02a-DN/HN
Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1**	**VI.1**	**6.761.165.682.379**	**5.812.690.485.346**	**19.897.242.164.822**	**15.980.078.869.434**
2. Các khoản giảm trừ	3	VI.1	(142.324.311.523)	(116.149.317.871)	(391.132.098.521)	(327.707.966.955)
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 + 03)	**10**	**VI.1**	**6.618.841.370.856**	**5.696.541.167.475**	**19.506.110.066.301**	**15.652.370.902.479**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.2**	**(4.277.327.756.300)**	**(4.023.539.000.543)**	**(12.943.339.579.980)**	**(10.768.130.269.951)**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 + 11)	**20**		**2.341.513.614.556**	**1.673.002.166.932**	**6.562.770.486.321**	**4.884.240.632.528**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	71.601.592.379	176.499.198.727	365.377.031.434	507.989.959.140
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	(18.640.324.279)	(22.891.996.736)	(19.318.969.416)	(204.778.095.958)
8. Chi phí bán hàng	24	VI.8	(601.583.863.177)	(504.547.655.162)	(1.645.548.048.183)	(1.265.807.547.708)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	(140.311.483.328)	(119.586.465.882)	(387.386.512.610)	(322.699.740.828)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21+22) + (24+25)}	**30**		**1.652.579.536.151**	**1.202.475.247.879**	**4.875.893.987.546**	**3.598.945.207.174**
11. Thu nhập khác	31	VI.5	36.219.882.193	76.240.416.600	198.742.094.959	231.381.674.359
12. Chi phí khác	32	VI.6	(20.557.163.884)	(13.444.622.130)	(50.020.804.040)	(66.882.528.955)
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)	40		15.662.718.309	62.795.794.470	148.721.290.919	164.499.145.404
14. Phần lãi / (lỗ) trong liên doanh			**(2.708.864.311)**	**(7.250.185.674)**	**10.650.561.208**	**(11.146.607.157)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**1.665.533.390.149**	**1.258.020.856.675**	**5.035.265.839.673**	**3.752.297.745.421**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(256.582.439.536)	(201.418.538.486)	(884.710.921.628)	(589.937.030.979)
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(13.563.419.082)	5.890.579.713	20.951.998.611	13.789.155.543
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51+ 52)	**60**		**1.395.387.531.531**	**1.062.492.897.902**	**4.171.506.916.656**	**3.176.149.869.985**
Phân bổ cho :						
Cổ đông thiểu số			-	-	-	-
Cổ đông của Công ty			***1.395.387.531.531***	***1.062.492.897.902***	***4.171.506.916.656***	***3.176.149.869.985***
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.7**	**2.511**	**1.911**	**7.506**	**5.845**

Lập ngày 29 tháng 10 năm 2012

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc điều hành Tài chính	Tổng Giám đốc
Nguyễn Đức Diệu Thơ	Lê Thành Liêm	Ngô Thị Thu Trang	Mai Kiều Liên

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM VINAMILK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

9 tháng năm 2012

MẪU SỐ B03a-DN/HN

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***1***		***5.035.265.839.673***	***3.752.297.745.421***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2	VI.9 VI.10 VI.11	389.080.884.554	301.954.151.169
- (Lãi) / lỗ từ các khoản dự phòng	3		(56.051.707.912)	26.408.163.186
- (Lãi) / lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		11.809.532.151	9.155.118.602
- (Lãi) / lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(279.114.231.308)	(330.030.563.655)
- Chi phí lãi vay	6	VII.4	3.114.837.973	13.191.919.262
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***8***		***5.104.105.155.131***	***3.772.976.533.985***
- (Tăng) / giảm các khoản phải thu	9		(321.300.557.350)	(1.071.584.225.574)
- (Tăng) / giảm hàng tồn kho	10		(328.007.703.597)	(1.205.801.051.571)
- Tăng / (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(351.045.833.467)	422.375.222.602
- (Tăng) / giảm chi phí trả trước	12		(30.413.275.389)	(55.518.328.814)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(3.114.837.973)	(13.355.207.156)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	VI.19	(816.759.314.627)	(590.645.694.099)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		3.704.175.480	1.150.647.240
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(426.442.618.981)	(284.384.278.390)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***2.830.725.189.227***	***975.213.618.223***
II.Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.535.847.331.423)	(1.183.695.037.673)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		11.664.845.541	37.709.348.747
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.260.000.000.000)	(18.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		241.024.623.470	1.144.408.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		335.656.455.800	328.752.780.214
8. Mua lại khoản góp vốn của cổ đông thiểu số trong công ty con	28		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***(3.207.501.406.612)***	***309.175.091.288***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	1.454.528.400.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu doanh nghiệp đã phát hành	32		(1.900.759.000)	(657.063.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	729.005.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(1.002.635.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.222.994.056.000)	(741.428.260.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(2.224.894.815.000)***	***438.813.077.000***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**(2.601.671.032.385)**	**1.723.201.786.511**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**3.156.515.396.990**	**263.472.368.080**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		289.568.521	(386.235.456)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**		**555.133.933.126**	**1.986.287.919.135**

Lập ngày 29 tháng 10 năm 2012,

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc điều hành Tài chính	Tổng Giám đốc
Nguyễn Đức Diệu Thơ	Lê Thành Liêm	Ngô Thị Thu Trang	Mai Kiều Liên

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM VINAMILK

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 9 năm 2012

(Bảng thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN :

1. Hình thức sở hữu vốn:

Các thời điểm quan trọng liên quan đến việc hình thành và phát triển của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con (gọi chung là Tập đoàn) :

+ Ngày 29/04/1993: Công ty Sữa Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 420/CNN/TCLD của Bộ Công Nghiệp Nhẹ theo loại hình Doanh Nghiệp Nhà Nước .

+ Ngày 01/10/2003: Công ty được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà Nước của Bộ Công Nghiệp theo Quyết định 155/2003/QĐ-BCN.

+ Ngày 20/11/2003: Công ty đăng ký trở thành một Công Ty Cổ Phần và bắt đầu hoạt động theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam và được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP HCM cấp Giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103001932.

+ Ngày 28/12/2005: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép niêm yết số 42/UBCK-GPYN.

+ Ngày 19/01/2006: Cổ phiếu của Công Ty được niêm yết trên Thị trường chứng khoán TP HCM.

+ Ngày 12/12/2006 : Công ty TNHH 1 Thành Viên Đầu Tư Bất Động Sản Quốc Tế thành lập theo Giấy phép kinh doanh số: 4104000260 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP Hồ Chí Minh cấp.

+ Ngày 14/12/2006: Công ty TNHH 1 Thành Viên Bò sữa Việt Nam được thành lập theo Giấy phép kinh doanh số: 150400003 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Tuyên Quang cấp.

+ Ngày 26/02/2007: Công ty Cổ Phần Sữa Lam Sơn được thành lập theo Giấy phép kinh doanh số: 2603000521 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Thanh Hóa cấp.

+ Ngày 24/06/2010 : Công ty Cổ Phần Sữa Lam Sơn được chuyển đổi thành Công ty TNHH Một Thành Viên Sữa Lam Sơn.

+ Ngày 30/09/2010 : Công ty TNHH 1 Thành Viên Sữa Dielac được đăng ký thành lập dựa trên đăng ký lại từ Công ty TNHH Thực phẩm F&N Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 463041000209, do Ban quản lý Khu Công Nghiệp Việt Nam - Singapore cấp.

Tại thời điểm 30/9/2012,

+ Tập đoàn có các đơn vị phụ thuộc, công ty con, công ty liên kết như sau:

Các chi nhánh:

1/ CN Công ty CP Sữa Việt Nam tại Hà Nội - Tầng 11, Tháp B, Tòa nhà Handi Resco, 521 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, TP Hà Nội.

2/ CN Công ty CP Sữa Việt Nam tại Đà Nẵng - Số 12 Chi Lăng, Phường Hải Châu II, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng.

3/ CN Công ty CP Sữa Việt Nam tại Cần Thơ - Số 86D Hùng Vương, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ.

Các nhà máy:

1/ Nhà máy sữa Thống Nhất - Số 12 Đặng Văn Bi, Q.Thủ Đức, TP.HCM.

2/ Nhà máy sữa Trường Thọ - Số 32 Đặng Văn Bi, Q.Thủ Đức, TP.HCM.

3/ Nhà máy sữa Dielac- Khu Công nghiệp Biên hòa I, Đồng Nai.

4/ Nhà máy sữa Cần Thơ - Khu Công nghiệp Trà Nóc, Cần Thơ.

5/ Nhà máy sữa Sài Gòn - Khu CN Tân Thới Hiệp, Q12,TP HCM.

6/ Nhà máy sữa Nghệ An - Đường Sào Nam, Phường Nghi Thu, TX Cửa Lò, Nghệ An.

7/ Nhà máy sữa Bình Định - 87 Hoàng Văn Thụ, P.Quang Trung, TP Quy Nhơn, Bình Định.

8/ Nhà máy nước giải khát Việt Nam - Khu Công nghiệp Mỹ Phước II, Tỉnh Bình Dương.

9/ Nhà máy sữa Tiên Sơn - Khu Công nghiệp Tiên Sơn, Tỉnh Bắc Ninh.

10/ Nhà máy sữa Đà Nẵng – Khu Công nghiệp Hòa Khánh, TP Đà Nẵng.

Kho vận:

1/ Xí nghiệp Kho Vận - Số 32 Đặng Văn Bi, Q.Thủ Đức, TP.HCM.

2/ Xí nghiệp Kho Vận Hà Nội – Km 10 Quốc lộ 5, Xã Dương Xá, Q Gia Lâm, Hà Nội.

Phòng khám:

Phòng khám đa khoa An Khang - 87A CMT8, Quận 1, TP HCM.

Công ty con:

+ Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Lam Sơn

- Địa chỉ: KCN Lễ Môn, Tỉnh Thanh Hóa
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%

+ Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam

- Địa chỉ: 10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, TP HCM.
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%

+ Công ty TNHH Một Thành viên Đầu tư BĐS Quốc tế

- Địa chỉ: 10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, TP HCM.
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%

+ Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Dielac *(*)*

- Địa chỉ: 9 Đại lộ Tự Do – KCN Việt Nam-Singapore, Huyện Thuận An, Tỉnh Bình Dương.
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%

(*) Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam đã ra quyết định số 2482/QĐ-CTS.KSNB/2012 ngày 18 tháng 9 năm 2012 về việc giải thể Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Dielac để thành lập chi nhánh trực thuộc Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam. Vào ngày 25 tháng 9 năm 2012, Ban Quản lý KCN Việt Nam-Singapore cũng ra quyết định số 37/QĐ-BQL về việc chấm dứt hoạt động của Công ty TNHH Một thành viên Sữa Dielac. Tại thời điểm 30 tháng 9 năm 2012, Công ty TNHH Một thành viên Sữa Dielac vẫn chưa hoàn tất thủ tục giải thể doanh nghiệp.

Công ty liên kết:

+ Công ty Cổ Phần Nguyên Liệu Thực Phẩm Á Châu Sài Gòn

- Địa chỉ: Lô C-9E-CN, KCN Mỹ Phước 3, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương.
- Tỷ lệ phần sở hữu: 15 %
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 15%

+ Công ty TNHH MIRAKA

- Địa chỉ: 109 Tuwharetoa, Taupo, New Zealand.
- Tỷ lệ phần sở hữu: 19,29%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 19,29%

Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

+ Trang trại mẫu Campina tại Lâm Đồng

- Địa chỉ trụ sở chính : Ban Quản Lý Dự Án Phát Triển Nguồn Nguyên Liệu Sữa
  Thôn Tư Tra – Huyện Đơn Dương – Tỉnh Lâm Đồng.
- Tỷ lệ phần sở hữu : 25 %
- Tỷ lệ quyền biểu quyết : 25%

+ Căn hộ Horizon

- Địa chỉ trụ sở chính : Công ty địa ốc FICO
  Tầng lửng, Khu C, 348 Bến Vân Đồn, Phường 1, Quận 5, TPHCM.
- Tỷ lệ phần sở hữu : 24,5 %
- Tỷ lệ quyền biểu quyết : 24,5%

2. Ngành nghề kinh doanh:

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh, Tập đoàn được phép thực hiện các lĩnh vực và ngành nghề như sau:

a. Sản xuất và kinh doanh bánh, sữa đậu nành, nước giải khát, sữa hộp, sữa bột, bột dinh dưỡng và các sản phẩm từ sữa khác;

b. Kinh doanh thực phẩm công nghệ, thiết bị phụ tùng, vật tư, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), nguyên liệu;

c. Kinh doanh nhà;

d. Môi giới, cho thuê bất động sản;

e. Kinh doanh kho, bến bãi;

f. Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;

g. Bốc xếp hàng hóa;

h. Sản xuất, mua bán rượu, bia, đồ uống, thực phẩm chế biến, chè uống, cà phê rang-xay-phin-hòa tan (không sản xuất chế biến tại trụ sở);

i. Sản xuất và mua bán bao bì;

j. In trên bao bì;

k. Sản xuất, mua bán sản phẩm nhựa (không sản xuất bột giấy, tái chế phế thải nhựa tại trụ sở);

l. Phòng khám đa khoa;

m. Chăn nuôi, trồng trọt, các hoạt động hỗ trợ chăn nuôi, trồng trọt;

n. Dịch vụ sau thu hoạch;

o. Xử lý hạt giống để nhân giống.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 30/9.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

- Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 20/03/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2009.
- Tập đoàn soạn lập các Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012 theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Các Chế độ Kế toán được áp dụng nhất quán với những Chế độ Kế toán áp dụng với Báo cáo tài chính năm cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.
- Không có Chuẩn mực Kế toán Việt Nam mới được ban hành hoặc sửa đổi có hiệu lực cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế Toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Tập đoàn sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính:

- Báo cáo tài chính sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam ("VNĐ"), và được soạn lập theo Chế độ Kế toán, Chuẩn mực Kế toán, Nguyên tắc Kế toán Việt Nam được chấp nhận chung tại Việt Nam.
- Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền:

a. Tiền và nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền:

- Tiền: Bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền:
  + Các khoản tiền mặt: Căn cứ vào các phiếu thu, phiếu chi tiền mặt.
  + Các khoản tiền gửi ngân hàng: Căn cứ vào giấy báo Nợ và báo Có của Ngân hàng kết hợp với sổ phụ hoặc bản xác nhận số dư của các ngân hàng tại từng thời điểm.
  + Các khoản tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

b. Các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

c. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ: Được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả hoạt động Kinh doanh.
- Đối với tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ: Cuối quý, cuối niên độ: Tập đoàn đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam công bố tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được kết chuyển vào tài khoản chênh lệch tỷ giá, số dư cuối cùng sẽ được kết chuyển vào chi phí tài chính hay doanh thu tài chính (theo VAS 10).

➢ ***Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày:***

31/12/2011	:	20.828 VNĐ/USD
30/ 9/2012	:	20.828 VNĐ/USD

3. Hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá gốc là giá bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được (giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng cách lấy giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.)
- Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên cấp độ hoạt động bình thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

- Các loại nguyên vật liệu, nhiên liệu, vật tư phụ tùng, thành phẩm, công cụ, hàng hóa được áp dụng phương pháp bình quân gia quyền khi xác định giá xuất kho.
- Hàng tồn kho nhập khẩu trong kỳ được ghi nhận tăng theo tỷ giá hạch toán, khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào doanh thu, chi phí tài chính.
- Hàng tồn kho tăng giảm trong kỳ bằng các hình thức di chuyển điều kho nội bộ sẽ được hạch toán tăng theo giá hạch toán (giá điều chuyển cố định); phần chênh lệch giữa giá hạch toán và giá bình quân sẽ

được hạch toán vào tài khoản chênh lệch. Cuối kỳ, phần chênh lệch sẽ được hạch toán vào hàng tồn kho hoặc giá vốn hàng bán (tùy thuộc vào tính chất xuất kho của hàng tồn kho này).

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Tập đoàn thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính.

4. Các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu khác và cách thức lập dự phòng nợ phải thu khó đòi:

- Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu – VAS 14 về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ đã được xem xét, phê duyệt.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi : được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

a. Nguyên tắc ghi nhận tài sản số định hữu hình, vô hình:

➢ ***TSCĐ hữu hình:***

- Giá trị Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên tắc: Nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.
- Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập Đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Nguyên giá TSCĐ nhập khẩu sẽ được ghi nhận theo tỷ giá hạch toán, khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình mua sắm TSCĐ được hạch toán vào doanh thu, chi phí tài chính.
- Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.
- Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.
- Chi phí phát triển đàn bò được vốn hóa cho đến khi chúng trưởng thành và chuyển sang thành tài sản cố định để trích khấu hao.

➢ ***TSCĐ vô hình:***

- Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...
- Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm nghiệm thu và đưa phần mềm vào sử dụng.

b. Phương pháp khấu hao:

- TSCĐ hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian sử dụng hữu ích (liên quan đến tỷ lệ khấu hao) cụ thể như sau:

Nhóm loại	Thời gian (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	8 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 6
Gia súc	6

- Khấu hao của TSCĐ được ghi nhận ngay trong tháng: sẽ được tính nguyên tháng nếu tăng trước ngày 15, và khấu hao ½ tháng nếu ghi nhận tăng sau ngày 15.
- TSCĐ vô hình là phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 6 năm. Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc; các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.
- Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn trong các tổ chức kinh tế này theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.
- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

7. Bất động sản đầu tư

- Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, hoặc một phần của nhà hay cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng mà Tập đoàn nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải dùng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa hay dịch vụ, dùng cho các mục đích quản lý hoặc bán trong kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.
- Khấu hao : Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.
- Thanh lý : Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước tuân thủ theo nguyên tắc:
  + Theo thời gian hữu dụng xác định: Phương pháp này áp dụng cho các khoản tiền thuê nhà đất trả trước.
  + Theo thời gian hữu dụng quy ước: Phương pháp này áp dụng cho các khoản chi phí quảng cáo, chi phí sửa chữa lớn, công cụ dụng cụ phân bổ…

9. Phải trả người bán và phải trả khác:

Các khoản nợ phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận theo nghĩa vụ thực tế phát sinh.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.
- Tập đoàn ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:
  + Chi phí khuyến mãi phải trả: Được trích trước chi phí theo tiến độ chương trình (chủ yếu theo tiêu thức doanh thu)
  + Chi phí quảng cáo phải trả: Được trích theo tiến độ và thời hạn của các hợp đồng thực hiện.
  + Chi phí thuê nhà, đất phải trả: Trích trước theo thời gian thực hiện của hợp đồng.
  + Chi phí sửa chữa lớn trích trước theo kế hoạch sửa chữa lớn được duyệt.
  + Các chi phí phải trả khác theo nội dung hợp đồng quy định.

11. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc, mất việc và bảo hiểm thất nghiệp

Quỹ trợ cấp thôi việc, mất việc và bảo hiểm thất nghiệp được tính toán và trích lập theo Luật Bảo Hiểm Xã Hội và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguồn vốn kinh doanh của Tập đoàn bao gồm:
  + Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông.
  + Thặng dư vốn cổ phần: Là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu.
  + Vốn khác: Hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.
- Lợi nhuận sau thuế được phân phối như sau:
  + Quỹ đầu tư phát triển : 10% lợi nhuận sau thuế
  + Quỹ khen thưởng phúc lợi : 10% lợi nhuận sau thuế
  + Quỹ dự phòng tài chính : 5% lợi nhuận sau thuế (tối đa bằng 10% vốn điều lệ của Công ty).

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, doanh thu tài chính:

- Đối với hàng hóa, thành phẩm: Doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.
- Đối với dịch vụ: Doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.
- Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia: Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.
  + Tiền lãi: Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.
  + Cổ tức và lợi nhuận được chia: Doanh thu được ghi nhận khi Tập Đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:
  + Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
  + Lỗ đầu tư chứng khoán: được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán theo thực tế phát sinh.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá hạch toán và tỷ giá thực tế thanh toán.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.
- Thuế thu nhập hiên hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi) được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 15% đến 25% trên thu nhập chịu thuế, tùy theo nơi đặt các nhà máy sản xuất.

16. Hợp nhất báo cáo

➢ ***Công ty con***

- Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nữa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

- Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông thiểu số. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

➢ ***Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông thiểu số.***

- Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông thiểu số giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn. Khoản lãi hoặc lỗ từ việc bán bớt cổ phần cho cổ đông thiểu số được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Việc mua cổ phần từ cổ đông thiểu số sẽ tạo ra lợi thế thương mại, là sự chênh lệch giữa khoản tiền thanh toán và phần giá trị tài sản thuần thể hiện trên sổ sách của công ty con.

➢ ***Công ty liên kết***

- Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

- Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và phần chia của biến động trong các quỹ dự trữ sau khi đầu tư vào công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào quỹ dự trữ hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho công ty liên kết.

- Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện của các nghiệp vụ nội bộ giữa Tập đoàn với công ty liên kết sẽ được giảm trừ vào lãi đầu tư vào công ty liên kết. Các chính sách kế toán của công ty liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách mà Tập đoàn áp dụng.

V. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH:

Các nhân tố rủi ro tài chính :

- Tập đoàn đánh giá những rủi ro sau từ việc sử dụng các công cụ tài chính:
    - Rủi ro thị trường
    - Rủi ro thanh khoản
    - Rủi ro tín dụng
- Ban Điều hành chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Tập đoàn. Họ thiết lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đánh giá rủi ro, giới hạn mức rủi ro và đưa ra các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được Khối Tài chính thực hiện.
- Các nhân sự thuộc Khối Tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với giới hạn được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành xem xét. Thông tin được trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Điều hành nhận được.

1. Rủi ro thị trường

- Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động về thị giá. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá cả khác. Mục tiêu quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát rủi ro mà Tập đoàn có thể gặp phải trong giới hạn có thể chấp nhận được, đồng thời tối ưu hoá lợi ích mà rủi ro thị trường mang lại.

a. <u>Rủi ro tiền tệ</u>

- Tập đoàn phải chịu rủi ro tỷ giá ngoại hối trong các giao dịch mua bán sử dụng đơn vị tiền tệ khác đồng Việt Nam. Loại tiền tệ gây ra rủi ro này chủ yếu là USD và Euro (các loại tiền tệ khác có giao dịch không trọng yếu). Tập đoàn đảm bảo rằng việc chịu rủi ro này sẽ được duy trì ở mức chấp nhận được bằng cách mua bán ngoại tệ theo tỷ giá giao ngay trong trường hợp cần thiết để giải quyết tình trạng mất cân đối trong ngắn hạn đồng thời lập kế hoạch thanh toán bằng ngoại tệ với mức độ chính xác cao nhất có thể. Ban Điều hành không thực hiện các giao dịch phái sinh nhằm hạn chế rủi ro tiền tệ vì họ nhận thấy giá vốn của các công cụ đó vượt trên rủi ro tiềm tàng của những biến động về tỷ giá hối đoái.

- Rủi ro tiền tệ của Tập đoàn đối với USD và EUR là như sau :

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012

	Tiền gốc ngoại tệ		VNĐ tương đương	
	USD	**EUR**	**USD**	**EUR**
Tài sản tài chính				
Tiền mặt và tiền gởi ngân hàng	16.453.305,19	981.588,02	342.689.440.497	26.573.550.877
Phải thu khách hàng và phải thu khác *(*)*	29.936.036,39	4.411.053,70	623.507.765.946	119.416.045.766
	46.389.341,58	5.392.641,72	966.197.206.443	145.989.596.644
Nợ tài chính				
Phải trả người bán và các khoản nợ khác *(**)*	(18.668.697,36)	(14.731.069,58)	(388.831.628.584)	(398.799.515.670)
Mức độ rủi ro tiền tệ	**27.720.644,22**	**(9.338.427,86)**	**577.365.577.859**	**(252.809.919.026)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Tiền gốc ngoại tệ		VNĐ tương đương	
	USD	**EUR**	**USD**	**EUR**
Tài sản tài chính				
Tiền mặt và tiền gởi ngân hàng	27.989.325,30	1.482.877,52	582.961.667.350	40.976.354.510
Phải thu khách hàng và phải thu khác *(*)*	35.512.892,94	8.543.383,43	739.662.534.214	236.079.314.321
	63.502.218,24	10.026.260,95	1.322.624.201.564	277.055.668.831
Nợ tài chính				
Phải trả người bán và các khoản nợ khác *(**)*	(43.076.330,57)	(12.606.518,36)	(897.193.813.131)	(348.355.921.842)
Mức độ rủi ro tiền tệ	**20.425.887,67**	**(2.580.257,41)**	**425.430.388.433**	**(71.300.253.011)**

(*) : Phải thu khách hàng và phải thu khác được trình bày ở thuyết minh này bao gồm phải thu khách hàng, trả trước cho người bán và phải thu khác có gốc công nợ USD/EUR tại thời điểm cuối kỳ.

(**) : Phải trả người bán và phải trả khác được trình bày ở thuyết minh này là toàn bộ các khoản nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn có gốc công nợ USD/EUR tại thời điểm cuối kỳ, không bao gồm các khoản Vay, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước, Quỹ khen thưởng phúc lợi và Dự phòng trợ cấp thôi việc, mất việc.

Các tỷ giá quan trọng được áp dụng trong năm như sau:

	30/9/2012 VND	**31/12/2011 VND**
USD	20.828	20.828
EUR	27.072	27.633

- Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012, nếu đồng Việt Nam yếu đi/mạnh lên 10% so với đô la Mỹ trong khi các biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế trong năm sẽ cao/thấp hơn một khoản là 43.302.418.339 VND, chủ yếu do lãi/lỗ ngoại hối trong việc chuyển đổi các khoản phải thu và các khoản phải trả thương mại bằng đô la Mỹ.

- Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012, nếu đồng VND yếu đi/mạnh lên 10% so với đồng EUR trong khi các biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế trong năm sẽ thấp/cao hơn một khoản là 18.960.743.927 VND, chủ yếu do lỗ/lãi ngoại hối trong việc chuyển đổi các khoản phải thu và các khoản phải trả thương mại bằng đồng EUR.

b. Rủi ro giá cả

- Tập đoàn phải chịu rủi ro giá chứng khoán vốn phát sinh từ các khoản đầu tư thuộc nhóm sẵn sàng để bán. Các chứng khoán này được niêm yết tại Sàn Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh ("HOSE"). Để quản lý rủi ro giá, Tập đoàn đa dạng hóa danh mục đầu tư theo các hạn mức do Tập đoàn đề ra.
- Nếu giá các chứng khoán vốn được niêm yết tại sàn HOSE thay đổi tương ứng 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì vốn chủ sở hữu của Tập đoàn sẽ cao/thấp hơn 10.607.300.475 VND tương ứng.

c. Rủi ro lãi suất

Tập đoàn không có rủi ro lãi suất khi tất cả các khoản vay phát hành theo lãi suất cố định.

2. Rủi ro tín dụng

- Rủi ro tín dụng là rủi ro xảy ra tổn thất tài chính đối với Tập đoàn nếu một khách hàng hay bên đối tác của một công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và chủ yếu phát sinh từ các khoản phải thu của Tập đoàn.
- Tập đoàn áp dụng chính sách chỉ giao dịch với các khách hàng có lịch sử giao dịch tín dụng thích hợp, và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm bớt rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, Tập đoàn áp dụng chính sách giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác được xếp hạng tín nhiệm cao.
- Ban Điều hành đã thiết lập một chính sách tín dụng theo đó, mỗi khách hàng mới được phân tích riêng lẻ về tín dụng trước khi Tập đoàn cung cấp các điều khoản và điều kiện thanh toán và giao hàng tiêu chuẩn. Hạn mức mua được thiết lập đối với từng khách hàng, hạn mức này phản ánh hạn mức tối đa không cần phê duyệt của Ban Điều hành. Khách hàng không đáp ứng mức tín dụng tiêu chuẩn của Tập đoàn có thể chỉ giao dịch với Tập đoàn trên cơ sở thanh toán trước.
- Mức độ rủi ro tối đa của rủi ro tín dụng đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó, trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Tập đoàn là tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

a. Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị suy giảm giá trị:

- Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng như không bị suy giảm giá trị là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng được xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác mà không quá hạn cũng như không giảm giá chủ yếu là từ các Công ty có quá trình thanh toán tốt cho Tập đoàn.

- Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác mà không quá hạn cũng như không bị suy giảm giá trị của Tập đoàn lên đến 1.373.876.543.401 VND (2011: 1.353.317.082.254 VND).

b. Tài sản tài chính quá hạn và/hoặc suy giảm giá trị:

- Không có các nhóm tài sản tài chính khác quá hạn và/hoặc suy giảm giá trị ngoại trừ các khoản phải thu.
- Các khoản phải thu quá hạn nhưng không bị suy giảm giá trị bao gồm như sau:

	30/9/2012	**31/12/2011**
Quá hạn 1 đến 30 ngày	208.628.925.069	15.058.558.138
Quá hạn 31 đến 60 ngày	172.084.011	287.717.434
Quá hạn 61 đến 90 ngày	-	630.000
Quá hạn hơn 90 ngày	2.199.001.567	3.727.445.863
	211.000.010.647	**19.074.351.435**

- Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu được đánh giá là có suy giảm giá trị và sự tăng giảm của dự phòng suy giảm giá trị có liên quan như sau:

	30/9/2012	**31/12/2011**
Tổng gộp	7.466.630.950	3.582.467.962
Trừ : Dự phòng suy giảm giá trị	(3.890.098.929)	(1.918.007.430)
	3.576.532.021	**1.664.460.532**

	30/9/2012	**31/12/2011**
Giá trị đầu kỳ	1.918.007.430	596.556.111
Dự phòng tăng	1.989.091.910	1.833.346.777
Xóa sổ nợ phải thu khó đòi	(17.000.411)	(511.895.458)
Giá trị cuối kỳ	**3.890.098.929**	**1.918.007.430**

- Các khoản phải thu khách hàng bị suy giảm giá trị chủ yếu phát sinh từ doanh số bán cho khách hàng bị lỗ lớn trong hoạt động kinh doanh.

3. Rủi ro thanh khoản:

- Bảng sau phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh của Tập đoàn theo thời hạn đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền không chiết khấu theo hợp đồng.

	Dưới 1 năm	**Từ 1 đến 2 năm**	**Từ 2 đến 5 năm**
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012			
- Phải trả người bán và các khoản phải trả khác *(*)*	2.155.096.141.827	125.822.000.000	-
- Các khoản vay	-	-	-
	2.155.096.141.827	**125.822.000.000**	**-**

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 2 năm	Từ 2 đến 5 năm
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011			
- Phải trả người bán và các khoản phải trả khác *(*)*	2.312.706.740.902	92.000.000.000	-

(*) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được trình bày ở thuyết minh này là toàn bộ các khoản nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn, không bao gồm các khoản vay, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước, quỹ khen thưởng phúc lợi và dự phòng trợ cấp thôi việc, mất việc làm.

4. Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các phải thu khách hàng ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải nợ phải trả người bán và phải trả khác có giá trị gần bằng giá trị hợp lý.

	30.9.2012				
	Giá trị sổ sách	**So sánh với giá thị trường**		**Giá trị thị trường**	**Dự phòng**
		Tăng	**Giảm**		
Đầu tư ngắn hạn:					
- Chứng khoán vốn niêm yết	21.618.596.312	14.318.458.708	(7.480.002.020)	28.457.053.000	(7.480.002.020)
- Chứng khoán vốn chưa niêm yết	82.283.660.000	-	(67.087.689.400)	15.195.970.600	(67.087.689.400)
Đầu tư dài hạn khác:					
- Chứng khoán vốn niêm yết	189.402.373.800	4.015.050.100	(48.507.484.500)	144.909.939.400	(48.507.484.500)
- Chứng khoán vốn chưa niêm yết	-	-	-	-	-
- Chứng chỉ quỹ	106.350.000.000	-	(40.858.511.546)	65.491.488.454	(40.858.511.546)
	399.654.630.112	**18.333.508.808**	**(163.933.687.466)**	**254.054.451.454**	**(163.933.687.466)**

	31.12.2011				
	Giá trị sổ sách	**So sánh với giá thị trường**		**Giá trị thị trường**	**Dự phòng**
		Tăng	**Giảm**		
Đầu tư ngắn hạn:					
- Chứng khoán vốn niêm yết	24.993.771.792	11.762.802.708	(10.685.976.400)	26.070.598.100	(10.685.976.400)
- Chứng khoán vốn chưa niêm yết	82.283.660.000	-	(68.558.267.200)	13.725.392.800	(68.558.267.200)
Đầu tư dài hạn khác:					
- Chứng khoán vốn niêm yết	206.996.073.800	5.973.328.500	(96.442.805.500)	116.526.596.800	(96.442.805.500)
- Chứng khoán vốn chưa niêm yết	-	-	-	-	-
- Chứng chỉ quỹ	106.350.000.000	-	(45.907.987.129)	60.442.012.871	(45.907.987.129)
	420.623.505.592	**17.736.131.208**	**(221.595.036.229)**	**216.764.600.571**	**(221.595.036.229)**

- Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết tại sàn HOSE được tính dựa vào giá đóng cửa của ngày giao dịch cuối cùng của kỳ kế toán tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.
- Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được ước tính dựa trên giá giao dịch bình quân của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn, Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt và Công ty Cổ phần Chứng khoán TP.HCM.
- Giá trị thị trường của chứng chỉ quỹ chưa niêm yết được tính dựa vào giá trị thị trường của danh mục đầu tư của quỹ được xác nhận bởi Công ty Cổ phần chứng khoán Sài Gòn và Ngân hàng giám sát HSBC.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
– Tiền mặt	785.785.370	748.676.117
– Tiền gửi ngân hàng	554.348.147.756	789.766.720.873
– Tiền đang chuyển	-	-
– Các khoản tương đương tiền	-	2.366.000.000.000
• *Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống*	-	*2.366.000.000.000*
• *Cổ phiếu*	-	-
• *Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu*	-	-
Cộng	**555.133.933.126**	**3.156.515.396.990**

2. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
– **Đầu tư chứng khoán ngắn hạn**	**403.902.256.312**	**357.277.431.792**
• *Chứng khoán đã niêm yết*	*21.618.596.312*	*24.993.771.792*
• *Chứng khoán chưa niêm yết*	*82.283.660.000*	*82.283.660.000*
• *Trái phiếu doanh nghiệp*	*300.000.000.000*	*250.000.000.000*
• *Trái phiếu Chính phủ*	-	-
– **Đầu tư ngắn hạn khác**	**1.700.000.000.000**	**458.000.000.000**
• *Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống*	*1.700.000.000.000*	*440.000.000.000*
• *Đầu tư ngắn hạn khác*	-	*18.000.000.000*
– **Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn**	**(74.567.691.420)**	**(79.244.243.600)**
• *Dự phòng cho đầu tư chứng khoán ngắn hạn*	*(74.567.691.420)*	*(79.244.243.600)*
• *Dự phòng cho các khoản đầu tư ngắn hạn khác*	-	-
Cộng	**2.029.334.564.892**	**736.033.188.192**

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Năm trước
– Số đầu năm	(79.244.243.600)	(70.657.669.500)
– Trích lập dự phòng trong kỳ	-	(8.586.574.100)
– Hoàn nhập dự phòng	4.676.552.180	-
Số cuối kỳ	**(74.567.691.420)**	**(79.244.243.600)**

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
– Khách hàng trong nước	690.077.617.022	605.358.743.867
– Khách hàng nước ngoài	531.934.367.909	537.809.723.988
Cộng	**1.222.011.984.931**	**1.143.168.467.855**

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
– Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
– Lãi tiền gửi phải thu	18.349.999.999	39.118.333.339
– Cổ tức phải thu	-	6.144.600
– Lãi trái phiếu và lãi cho vay phải thu	19.689.223.743	53.480.095.630
– Thuế NK còn được hoàn	271.150.066.888	128.535.499.715
– Hỗ trợ, bồi thường từ Nhà cung cấp	-	-
– Phải thu khác	61.141.909.437	11.665.360.512
Cộng	**370.331.200.067**	**232.805.433.796**

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Tỷ lệ trích lập (%)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
– Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán		(3.890.098.929)	(1.918.007.430)
• *Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm*	*30%*	*(1.064.208.349)*	*(22.395.300)*
• *Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm*	*50%*	*(37.325.500)*	*(1.672.871.733)*
• *Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm*	*70%*	*(2.658.722.419)*	*(51.147.736)*
• *Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm*	*100%*	*(129.842.661)*	*(171.592.661)*
– Dự phòng nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	100%	-	-
Cộng		**(3.890.098.929)**	**(1.918.007.430)**

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
– Hàng mua đang đi trên đường	467.150.743.607	972.360.197.401
– Nguyên vật liệu, nhiên liệu, vật tư kỹ thuật	2.376.855.837.463	1.590.350.151.377
– Công cụ, dụng cụ	4.870.222.399	1.833.344.075
– Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	99.011.523.535	61.562.596.516
– Thành phẩm	583.651.612.834	579.265.915.242
– Hàng hóa	12.392.174.549	23.686.995.937
– Hàng gửi đi bán	-	48.370.380.232
Cộng	**3.543.932.114.387**	**3.277.429.580.780**

7. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
– Nguyên liệu, vật liệu	(1.103.845.177)	(2.132.410.838)
– Công cụ, dụng cụ, vật tư kỹ thuật	(1.385.754.807)	(1.490.913.798)
– Thành phẩm	(1.789.976.654)	(1.267.615.534)
– Hàng hóa	(2.442.515)	(42.966.500)
Cộng	**(4.282.019.153)**	**(4.933.906.670)**

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Năm trước
– Số đầu năm	(4.933.906.670)	(4.133.214.915)
– Trích lập dự phòng trong kỳ	(6.849.947.372)	(10.074.642.239)
– Hoàn nhập dự phòng	7.229.398.431	8.018.602.015
– Sử dụng dự phòng trong kỳ	272.436.458	1.255.348.469
Số cuối kỳ	**(4.282.019.153)**	**(4.933.906.670)**

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
– Chi phí triển khai phần mềm, bảo trì mạng	3.862.183.375	9.500.257.089	7.819.902.468	-	5.542.537.996
– Chi phí quảng cáo	8.320.100.182	5.588.896.970	9.965.634.652	-	3.943.362.500
– Chi phí tư vấn	450.957.001	-	450.957.001	-	-
– Chi phí CCDC bán hàng	34.676.924.998	55.078.581.836	39.333.959.557	-	50.421.547.277
– Chi phí thuê mặt bằng, vị trí	2.414.274.654	9.590.757.670	8.352.194.190	446.186.000	3.206.652.134
– Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	4.255.096.359	24.074.493.628	19.047.746.749	-	9.281.843.239
– CP cải tạo, sửa chữa lớn	1.381.630.958	2.543.979.367	3.154.572.891	-	771.037.434
– Chi phí khác	1.547.931.992	41.445.399.452	38.875.512.690	114.912.579	4.002.906.175
Cộng	**56.909.099.519**	**147.822.366.012**	**127.000.480.198**	**561.098.579**	**77.169.886.755**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Gia súc	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ 01/01/2012	**910.815.133.889**	**3.595.320.134.802**	**342.750.559.768**	**257.437.883.086**	**195.503.124.715**	**5.301.826.836.260**
Mua trong kỳ	13.820.935.490	110.219.700.326	21.212.844.100	28.132.808.475	135.631.338	173.521.919.729
Đầu tư XDCB hoàn thành	230.944.210.386	624.616.747.000	14.839.734.720	2.809.073.846	-	873.209.765.952
Súc vật nuôi chuyển đàn	-	-	-	-	61.477.702.006	61.477.702.006
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	2.201.083.457	(2.372.344.889)	251.261.432	(80.000.000)	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(9.668.418.939)	(1.330.396.258)	(46.491.560.374)	(2.878.972.277)	(17.043.206.388)	(77.412.554.236)
Giảm khác	-	(3.584.680)	-	(44.248.600)	-	(47.833.280)
Số dư cuối kỳ 30/9/2012	**1.148.112.944.283**	**4.326.450.256.301**	**332.562.839.646**	**285.376.544.530**	**240.073.251.671**	**6.332.575.836.431**
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ 01/01/2012	**217.612.580.950**	**1.285.791.657.838**	**143.083.992.356**	**120.979.925.716**	**40.730.136.946**	**1.808.198.293.806**
Khấu hao trong kỳ	34.786.761.131	263.890.753.475	22.336.453.363	33.246.501.991	26.456.928.660	380.717.398.620
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	67.482.521	(121.152.237)	67.003.048	(13.333.332)	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(1.876.902.268)	(1.304.432.130)	(18.076.060.114)	(2.878.972.277)	(5.229.990.185)	(29.366.356.974)
Giảm khác	-	-	-	(1.229.128)	-	(1.229.128)
Số dư cuối kỳ 30/9/2011	**250.589.922.334**	**1.548.256.826.946**	**147.411.388.653**	**151.332.892.970**	**61.957.075.421**	**2.159.548.106.324**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	**693.202.552.939**	**2.309.528.476.964**	**199.666.567.412**	**136.457.957.370**	**154.772.987.769**	**3.493.628.542.454**
Tại ngày cuối kỳ	**897.523.021.949**	**2.778.193.429.355**	**185.151.450.993**	**134.043.651.560**	**178.116.176.250**	**4.173.027.730.107**

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá					
+Số đầu năm	**324.478.280.840**	-	-	**58.931.090.027**	**383.409.370.867**
+Tăng trong kỳ					
-Mua trong kỳ	-	-	-	*4.455.962.797*	*4.455.962.797*
-Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
-Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
-Tăng khác	-	-	-	-	-
+Giảm trong kỳ					
-Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	*(1.270.856.480)*	*(1.270.856.480)*
-Giảm khác	-	-	-	-	-
+ Số cuối kỳ	**324.478.280.840**	-	-	**62.116.196.344**	**386.594.477.184**
Giá trị hao mòn					
+Số đầu năm	**78.679.820.739**	-	-	**48.683.460.597**	**127.363.281.336**
+Tăng trong kỳ					
-Khấu hao trong kỳ	*2.881.188.683*	-	-	*2.514.623.409*	*5.395.812.092*
-Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
-Tăng khác	-	-	-	-	-
+Giảm trong kỳ					
-Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	*(1.270.856.480)*	*(1.270.856.480)*
-Giảm khác	-	-	-	-	-
+ Số cuối kỳ	**81.561.009.422**	-	-	**(1.270.856.480)**	**131.488.236.948**
+Giá trị còn lại					
-Số đầu năm	**245.798.460.101**	-	-	**10.247.629.430**	**256.046.089.531**
+ Số cuối kỳ	**242.917.271.418**	-	-	**12.188.968.818**	**255.106.240.236**

11. Bất động sản đầu tư :

	Quyền sử dụng đất	Nhà	Nhà và Quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Cộng
Nguyên giá					
+Số đầu năm	**27.489.150.000**	**84.183.047.263**	**-**	**5.994.290.197**	**117.666.487.460**
+Tăng trong kỳ					
-Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
-Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
-Chuyển từ TSCĐ	-	-	-	-	-
-Chuyển từ hàng hóa BĐS	-	-	-	-	-
-Tăng khác	-	-	-	-	-
-Phân loại lại	-	-	-	-	-
+Giảm trong kỳ					
-Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
-Chuyển sang TSCĐ	-	-	-	-	-
-Chuyển sang hàng hóa BĐS	-	-	-	-	-
-Giảm khác	-	-	-	-	-
+ Số cuối kỳ	**27.489.150.000**	**84.183.047.263**	**-**	**5.994.290.197**	**117.666.487.460**
Giá trị hao mòn					
+Số đầu năm	**-**	**15.850.898.430**	**-**	**1.144.301.491**	**16.995.199.921**
+Tăng trong kỳ					
-Khấu hao trong kỳ	-	*2.518.102.080*	-	*449.571.762*	*2.967.673.842*
-Chuyển từ TSCĐ	-	-	-	-	-
-Tăng khác	-	-	-	-	-
-Phân loại lại	-	-	-	-	-
+Giảm trong kỳ					
-Chuyển sang hàng hóa BĐS	-	-	-	-	-
-Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
-Giảm khác	-	-	-	-	-
+ Số cuối kỳ	**-**	**18.369.000.510**	**-**	**1.593.873.253**	**19.962.873.763**
+Giá trị còn lại					
-Số đầu năm	**27.489.150.000**	**68.332.148.833**	**-**	**4.849.988.706**	**100.671.287.539**
+ Số cuối kỳ	**27.489.150.000**	**65.814.046.753**	**-**	**4.400.416.944**	**97.703.613.697**

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ này	Năm trước
– Số dư đầu năm	1.295.087.396.884	665.282.453.729
– Tăng trong kỳ	2.635.005.253.989	1.765.978.487.062
– Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(873.209.765.952)	(1.130.614.746.336)
– Chuyển sang TSCĐ vô hình	-	-
– Chuyển sang Bất động sản đầu tư	-	-
– Chuyển sang Hàng tồn kho	-	(4.529.164.165)
– Thanh lý	-	-
– Giảm khác	(4.849.797.989)	(1.029.633.406)
Số dư cuối kỳ	**3.052.033.086.932**	**1.295.087.396.884**

Trong đó có giá trị các công trình lớn đang được thực hiện tại các nhà máy, chi nhánh và văn phòng sau :

+ Công ty CP sữa Việt Nam :		
- Văn phòng công ty : đang thực hiện các công trình sau:	2.925.900.881.116	652.557.519.078
Nhà máy Sữa Việt Nam	*1.483.465.858.049*	*252.972.591.210*
Nhà máy Sữa Dielac 2	*1.395.717.511.771*	*383.594.721.240*
Trang trại Bò Sữa	*7.405.754.731*	*15.893.206.674*
Công trình khác	*39.311.756.565*	*96.999.954*
- NM Sữa Trường Thọ	3.763.874.551	29.244.400
- NM Sữa Thống Nhất	40.210.000	214.216.365
- NM Sữa Dielac	-	33.679.200.351
- NM Sữa Sài Gòn	972.954.096	80.403.563.112
- NM Sữa Cần Thơ	197.118.182	24.013.080.051
- NM Sữa Bình Định	115.098.182	18.868.426.211
- NM Sữa Nghệ An	-	35.495.060.435
- XNKV Hà Nội	8.747.985.700	8.747.985.700
- NM Sữa Tiên Sơn	-	81.555.694.010
- NM Nước Giải Khát	-	2.597.374.052
- Nhà máy Sữa Đà Nẵng	16.575.599.187	237.931.390.899
- Văn phòng - CN tại Cần Thơ	45.086.527.051	44.989.951.351
- Chi nhánh Hà Nội	-	21.177.273
+ Công ty TNHH MTV Bò Sữa Việt Nam	43.413.957.053	28.940.680.077
+ Công ty TNHH MTV Sữa Lam Sơn	7.218.881.814	2.068.100.733
+ Công ty TNHH MTV Sữa Dielac	-	42.974.732.786
Cộng	**3.052.033.086.932**	**1.295.087.396.884**

13. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Tên công ty liên kết , liên doanh	Tỷ lệ cổ phần sở hữu		Vốn đầu tư
	Theo giấy phép	Thực góp	
– Căn hộ Horizon - Hợp đồng hợp tác kinh doanh	24,50%	24,50%	9.942.684.826
– Trang trại mẫu Campina - Hợp đồng kinh doanh đồng kiểm soát	25,00%	25,00%	7.209.270.725
– Công ty CP Nguyên liệu thực phẩm Á Châu Sài Gòn - Công ty liên kết	15,00%	15,00%	18.610.373.271
– Công ty TNHH MIRAKA - Công ty liên kết	19,29%	19,29%	180.306.707.639
Cộng			**216.069.036.461**

14. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
– Đầu tư cổ phiếu	295.752.373.800	313.346.073.800
• *Cổ phiếu đã niêm yết*	*189.402.373.800*	*206.996.073.800*
• *Cổ phiếu chưa niêm yết*	-	-
• *Các quỹ đầu tư*	*106.350.000.000*	*106.350.000.000*
– Đầu tư trái phiếu	50.000.000.000	350.000.000.000
– Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm	-	-
– Đầu tư dài hạn khác	120.300.000.000	120.300.000.000
Cộng	**466.052.373.800**	**783.646.073.800**

15. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
– Dự phòng đầu tư chứng khoán dài hạn	(89.365.996.046)	(142.350.792.629)
Cộng	**(89.365.996.046)**	**(142.350.792.629)**

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Năm trước
– Số đầu năm	(142.350.792.629)	(108.580.084.548)
– Trích lập dự phòng trong kỳ	-	(34.898.977.981)
– Hoàn nhập dự phòng	52.984.796.583	1.128.269.900
Số cuối kỳ	**(89.365.996.046)**	**(142.350.792.629)**

16. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
– Tiền thuê mặt bằng	2.434.012.586	-	-	244.151.246	2.189.861.340
– CP CCDC bán hàng	11.241.646.159	67.765.356.852	-	58.541.126.531	20.465.876.480
– CP trả trước dài hạn khác	11.922.656.050	12.044.796.986	6.183.965.716	168.202.503	17.615.284.817
Cộng	**25.598.314.795**	**79.810.153.838**	**6.183.965.716**	**58.953.480.280**	**40.271.022.637**

17. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
– Vay ngắn hạn ngân hàng	-	-
– Vay dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	**-**	**-**

18. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
– Nhà cung cấp nội địa	627.326.647.943	726.006.667.255
– Nhà cung cấp nước ngoài	814.133.953.365	1.104.035.003.984
– Nhà phân phối	862.837.495	917.429.235
Cộng	**1.442.323.438.803**	**1.830.959.100.474**

19. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
– Thuế GTGT hàng bán nội địa	59.147.603.747	548.563.151.103	505.132.083.675	102.578.671.175
– Thuế GTGT hàng nhập khẩu	19.765.227.022	606.521.204.178	615.701.636.983	10.584.794.217
– Thuế xuất, nhập khẩu	5.819.918.779	162.398.977.311	163.718.039.329	4.500.856.761
– Thuế thu nhập doanh nghiệp	188.626.252.026	884.778.316.204	816.822.128.694	256.582.439.536
– Thuế thu nhập cá nhân	13.715.531.182	84.196.378.918	78.309.718.132	19.602.191.968
– Thuế tài nguyên	29.996.690	279.881.417	280.015.527	29.862.580
– Thuế nhà đất	-	-	-	-
– Tiền thuê đất	526.471	(526.471)	-	-
– Các loại thuế khác	357.814.911	10.444.009.210	10.801.824.121	-
– Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	20.000	1.111.611.243	1.111.631.243	-
Cộng	**287.462.890.828**	**2.298.293.003.113**	**2.191.877.077.704**	**393.878.816.237**

20. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
– Khuyến mãi, hỗ trợ bán hàng	142.475.480.281	166.981.423.467
– Chi phí thuê ụ, kệ, hộp đèn, vị trí tại siêu thị	4.141.135.792	138.181.804
– Chí phí quảng cáo	121.204.508.303	29.428.701.502
– Chi phí vận chuyển	25.760.425.259	25.359.546.962
– Chi phí bảo trì và sửa chữa	9.599.202.318	6.357.023.147
– Chi phí lãi vay	-	-
– Chi phí nhiên liệu	6.951.040.343	5.795.564.015
– Chi phí nhân công thuê ngoài	9.428.349.020	7.252.173.600
– Chi phí phải trả khác	19.156.437.562	19.365.394.796
Cộng	**338.716.578.878**	**260.678.009.293**

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
– BHXH, BHYT, BHTN	782.250.747	443.101.496
– Kinh phí công đoàn	267.983.210	172.328.246
– Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	15.969.053.405	13.510.621.271
– Phải trả khác về đầu tư tài chính	185.419.155	184.859.155
– Phải trả cho cổ đông góp vốn mua cổ phiếu đầu tư	-	34.800.000
– Thuế Nhập khẩu phải trả	218.296.865.501	31.891.388.948
– Các khoản phải trả, phải nộp khác	26.743.767.538	13.241.826.199
Cộng	**262.245.339.556**	**59.478.925.315**

22. Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2		3	4	6	9
Số dư đầu năm trước	**3.530.721.200.000**	**-**	**(669.051.000)**	**2.172.290.789.865**	**353.072.120.000**	**1.909.021.531.417**	**7.964.436.590.282**
- Tăng vốn năm trước	2.030.426.340.000	1.276.994.100.000	(1.852.743.000)	(1.852.892.040.000)	-	-	1.452.675.657.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	4.218.181.708.937	4.218.181.708.937
- Trích lập các quỹ	-	-	-	588.625.486.519	203.042.634.000	(1.208.328.620.254)	(416.660.499.735)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Cổ tức	-	-	-	-	-	(741.428.260.000)	(741.428.260.000)
Số dư đầu năm nay	**5.561.147.540.000**	**1.276.994.100.000**	**(2.521.794.000)**	**908.024.236.384**	**556.114.754.000**	**4.177.446.360.100**	**12.477.205.196.484**
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	(1.900.759.000)	-	-	-	(1.900.759.000)
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	4.171.506.916.656	4.171.506.916.656
- Trích lập các quỹ	-	-	-	576.420.895.078	-	(991.008.431.585)	(414.587.536.507)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Cổ tức	-	-	-	-	-	(2.222.994.056.000)	(2.222.994.056.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**5.561.147.540.000**	**1.276.994.100.000**	**(4.422.553.000)**	**1.484.445.131.462**	**556.114.754.000**	**5.134.950.789.171**	**14.009.229.761.633**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ:

1. Doanh thu

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng doanh thu	**19.897.242.164.822**	**15.980.078.869.434**
• *Doanh thu bán hàng hóa*	305.775.582.527	213.525.658.020
• *Doanh thu bán thành phẩm*	19.567.826.734.673	15.746.463.584.395
• *Doanh thu cung cấp dịch vụ*	14.604.265.561	13.451.650.433
• *Doanh thu kinh doanh bất động sản*	9.035.582.061	6.637.976.586
Các khoản giảm trừ doanh thu:	**391.132.098.521**	**327.707.966.955**
• *Chiết khấu thương mại*	*386.270.358.732*	*326.811.654.047*
• *Hàng bán bị trả lại*	*4.861.739.789*	*896.312.908*
Doanh thu thuần	**19.506.110.066.301**	**15.652.370.902.479**
Trong đó:		
• *Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm*	*19.482.470.218.679*	*15.632.281.275.460*
• *Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ*	*23.639.847.622*	*20.089.627.019*

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
– Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	251.192.337.801	206.660.461.450
– Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	12.647.698.905.373	10.508.026.147.246
– Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	661.645.960	1.036.368.101
– Giá vốn của hoạt động kinh doanh bất động sản	4.233.076.344	3.591.544.941
– Chi phí hao hụt, mất mát hàng tồn kho	2.630.792.251	1.579.819.941
– Các khoản chi phí vượt mức bình thường	37.302.273.310	45.883.008.760
– Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(379.451.059)	1.352.919.512
Cộng	**12.943.339.579.980**	**10.768.130.269.951**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
– Lãi tiền gửi, tiền cho vay	193.367.239.357	268.744.649.554
– Lãi trái phiếu	64.989.683.668	72.866.716.702
– Cổ tức, lợi nhuận được chia	22.660.029.400	18.028.447.110
– Lãi đầu tư chứng khoán	8.790.592.000	-
– Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	75.495.333.381	97.984.472.748
– Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	50.222.093.037
– Khác	74.153.628	143.579.989
Cộng	**365.377.031.434**	**507.989.959.140**

4. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
– Lãi tiền vay ngân hàng, các tổ chức khác	3.114.837.973	13.191.919.262
– Lãi ký quỹ	712.465.808	1.030.428.671
– Phí giao dịch mua bán chứng khoán	54.329.064	-
– Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện	34.043.857.467	85.583.168.760
– Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	11.809.532.150	59.377.211.639
– Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn	(4.676.552.180)	4.934.435.800
– Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	(52.984.796.583)	18.958.805.565
– Hỗ trợ thanh toán nhà phân phối	24.685.160.237	21.668.131.261
– Khác	2.560.135.480	33.995.000
Cộng	**19.318.969.416**	**204.778.095.958**

5. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
– Thu nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	31.334.554.157	47.194.601.899
– Thu thanh lý XDCB dở dang	-	-
– Thu thanh lý phế liệu, CCDC, VTKT	72.603.816.437	59.948.079.569
– Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	560.186.906	1.274.088.291
– Nhận hỗ trợ từ nhà cung cấp	83.297.566.668	114.686.538.293
– Các khoản thuế được hoàn	-	1.547.104.248
– Thu nhập khác	10.945.970.791	6.731.262.059
Cộng	**198.742.094.959**	**231.381.674.359**

6. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
– Giá trị còn lại TSCĐ nhượng bán, thanh lý	48.046.197.262	64.476.381.511
– Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	654.545	-
– Giá trị ghi sổ của XDCB dở dang	-	-
– Giá trị VTKT, CCDC thanh lý	52.817.138	1.360.559.369
– Chi phạt do vi phạm hợp đồng	-	335.750.000
– Thuế bị phạt, bị truy thu	1.713.508.948	293.331.901
– Chi phí khác	207.626.147	416.506.174
Cộng	**50.020.804.040**	**66.882.528.955**

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
– Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.171.506.916.656	3.176.149.869.985
– Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
• *Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi*	-	-
• *Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá trị hợp lý của khoản thanh toán cho người sở hữu*	-	-

	Kỳ này	Kỳ trước
với giá trị ghi sổ của cổ phiếu ưu đãi		
• *Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá trị hợp lý của cổ phiếu phổ thông hoặc các khoản thanh toán khác thực hiện theo điều kiện chuyển đổi có lợi*	-	-
• *Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá trị ghi sổ của cổ phiếu ưu đãi với giá trị hợp lý của khoản thanh toán cho người sở hữu*	-	-
– Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.171.506.916.656	3.176.149.869.985
– Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	555.784.668	543.418.171
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**7.506**	**5.845**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
– Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	555.867.614	353.006.100
– Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 19 tháng 02 năm 2011	-	2.870.581
– Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 26 tháng 5 năm 2011	-	5.016.850
– Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 15 tháng 6 năm 2011	-	1.406.338
– Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông thưởng phát hành ngày 29 tháng 11 năm 2011	-	181.139.389
– Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại trong kỳ	(82.946)	(21.087)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	**555.784.668**	**543.418.171**

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
– Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.096.620.524.087	10.211.021.521.106
– Chi phí nhân công	537.643.229.473	443.283.149.493
– Chi phí khấu hao tài sản cố định	389.080.884.554	298.096.976.778
– Chi phí dịch vụ mua ngoài	674.813.273.777	524.882.006.583
– Chi phí khác	1.266.446.486.065	971.949.176.319
Cộng	**14.964.604.397.956**	**12.449.232.830.279**

Trong đó bao gồm:

Chi phí sản xuất

	Kỳ này	Kỳ trước
– Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.046.234.792.043	10.168.650.425.840
– Chi phí nhân công	304.561.030.520	248.652.822.400
– Chi phí khấu hao tài sản cố định	325.971.212.897	242.204.522.076
– Chi phí dịch vụ mua ngoài	246.258.349.248	188.384.654.944
– Chi phí khác	8.644.452.455	12.833.116.483
Cộng	**12.931.669.837.163**	**10.860.725.541.743**

Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
– Chi phí cho nhân viên	111.627.969.282	91.885.015.549
– Chi phí nguyên liệu, vật liệu	41.317.762.414	34.546.715.330
– Chi phí dụng cụ đồ dùng bán hàng	43.535.567.986	23.909.906.023
– Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.029.423.857	19.295.269.161
– Chi phí bảo hành	10.111.610.844	6.861.260.931
– Chi phí vận chuyển hàng bán	230.369.707.244	178.628.279.936
– Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	69.925.316.074	54.466.273.854
– Chi phí quảng cáo	392.121.009.119	307.824.576.055
– Chi phí khuyến mãi	462.892.231.458	326.589.691.316
– Chi phí hỗ trợ, hoa hồng cho nhà phân phối	264.617.449.905	221.800.559.553
Cộng	**1.645.548.048.183**	**1.265.807.547.708**

Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
– Chi phí cho nhân viên	121.454.229.671	102.745.311.544
– Chi phí vật liệu quản lý	9.067.969.630	7.824.379.936
– Chi phí đồ dùng văn phòng	2.857.137.599	3.242.951.367
– Chi phí khấu hao tài sản cố định	44.080.247.800	36.597.185.541
– Thuế, phí, lệ phí	12.449.735.021	4.081.529.382
– Chi phí dự phòng	2.703.416.946	5.291.649.077
– Chi phí vận chuyển hàng nội bộ	39.101.394.257	36.509.908.159
– Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	89.158.506.954	66.892.889.690
– Chi phí nhập hàng	20.400.160.721	26.881.909.000
– Công tác phí	12.372.035.073	8.951.008.835
– Chi phí dịch vụ ngân hàng	5.154.107.588	5.282.348.121
– Chi phí khác bằng tiền	28.587.571.350	18.398.670.176
Cộng	**387.386.512.610**	**322.699.740.828**

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước ("SCIC"), sở hữu 45,04% vốn điều lệ của Công ty. SCIC được kiểm soát bởi Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam.

a. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong kỳ, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

i) Mua hàng hóa và dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Liên doanh:		
– Dự án Phát triển nguồn nguyên liệu sữa tại Việt Nam	2.776.827.535	2.542.559.993
Công ty liên kết:		
– Công ty TNHH Miraka	374.654.961.201	-
– Công ty CP Nguyên liệu thực phẩm Á Châu Sài Gòn	30.005.077.045	4.532.500.000
	407.436.865.781	**7.075.059.993**

ii) Thu hồi khoản vay từ công ty liên kết

Trong kỳ, Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn đã tất toán khoản vay 18 tỷ đồng Việt Nam đã vay từ Công ty trong năm 2011.

iii) Các khoản chi cho các chức trách quản lý chủ chốt

	Kỳ này	Kỳ trước
Lương và các quyền lợi gộp khác của thành viên Hội Đồng Quản trị và Ban Điều hành	45.246.447.718	46.643.535.904

iv) Chi trả cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	1.001.952.000.000	333.984.000.000

b. Số dư cuối kỳ với các bên liên quan :

i) Phải thu khách hàng

	30/9/2012	31/12/2011
Công ty liên kết:		
– Công ty TNHH Miraka	(6.065.114)	-
	(6.065.114)	**-**

ii) Phải trả người bán

	30/9/2012	31/12/2011
Liên doanh:		
– Dự án Phát triển nguồn nguyên liệu sữa tại Việt Nam	1.510.800.727	145.509.003
Công ty liên kết:		
– Công ty TNHH Miraka	-	108.050.477.828
– Công ty CP Nguyên liệu thực phẩm Á Châu Sài Gòn	1.797.930.750	-
	3.308.731.477	**180.195.986.831**

2. Thông tin về bộ phận

CHỈ TIÊU	Quý III Năm 2012		Quý III Năm 2011	
	Nội địa	Xuất khẩu	Nội địa	Xuất khẩu
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.216.574.313.721	544.591.368.658	5.091.422.725.651	721.267.759.695
2. Các khoản giảm trừ	142.324.311.523	-	116.149.317.871	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 03)	6.074.250.002.198	544.591.368.658	4.975.273.407.780	721.267.759.695
4. Giá vốn hàng bán	3.832.653.992.990	444.673.763.310	3.433.044.114.249	590.494.886.294
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 – 11)	2.241.596.009.208	99.917.605.348	1.542.229.293.531	130.772.873.401

CHỈ TIÊU	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2012		Lũy kế 9 tháng đầu năm 2011	
	Nội địa	Xuất khẩu	Nội địa	Xuất khẩu
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.032.499.519.958	2.864.742.644.864	14.148.030.434.491	1.832.048.434.943
2. Các khoản giảm trừ	391.132.098.521	-	327.707.966.955	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 03)	16.641.367.421.437	2.864.742.644.864	13.820.322.467.536	1.832.048.434.943
4. Giá vốn hàng bán	10.684.690.328.579	2.258.649.251.401	9.310.339.842.396	1.457.790.427.555
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 – 11)	5.956.677.092.858	606.093.393.463	4.509.982.625.140	374.258.007.388

Lập ngày 29 tháng 10 năm 2012

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc điều hành Tài chính	Tổng Giám đốc
Nguyễn Đức Diệu Thơ	Lê Thành Liêm	Ngô Thị Thu Trang	Mai Kiều Liên

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM VINAMILK